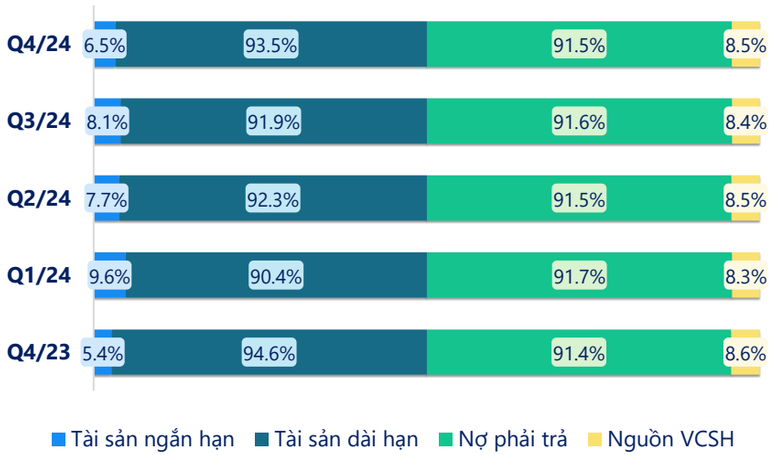
FireAnt

CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
SL cổ phiếu LH	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	218
P/E	-147.2
EPS	-50

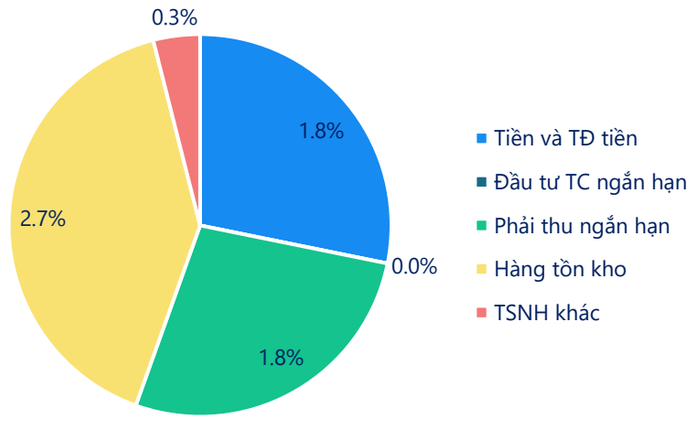
	YTD	1T	3T	6T
FCS	4.2%	-16.9%	-33.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



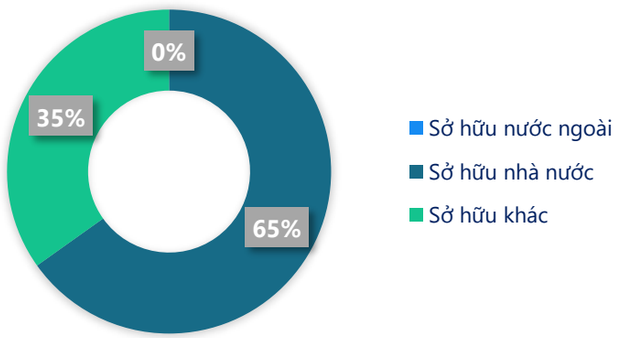
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



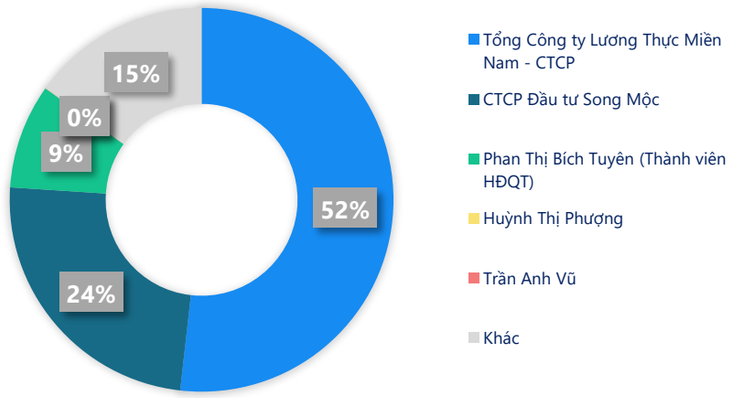
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



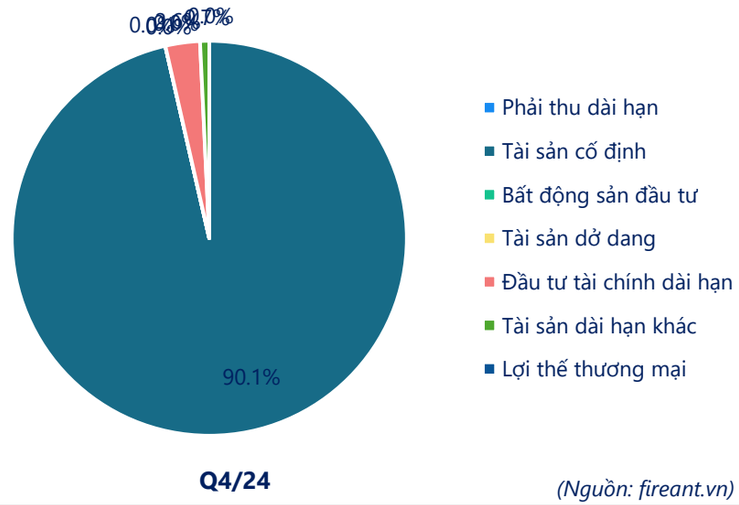
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

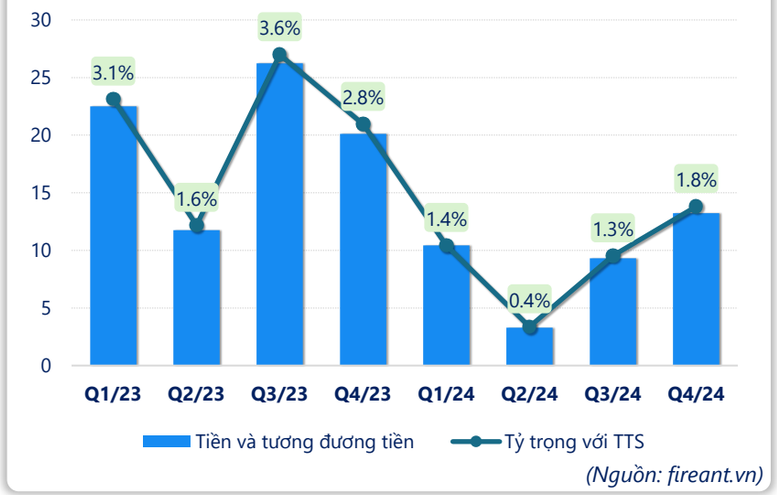


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

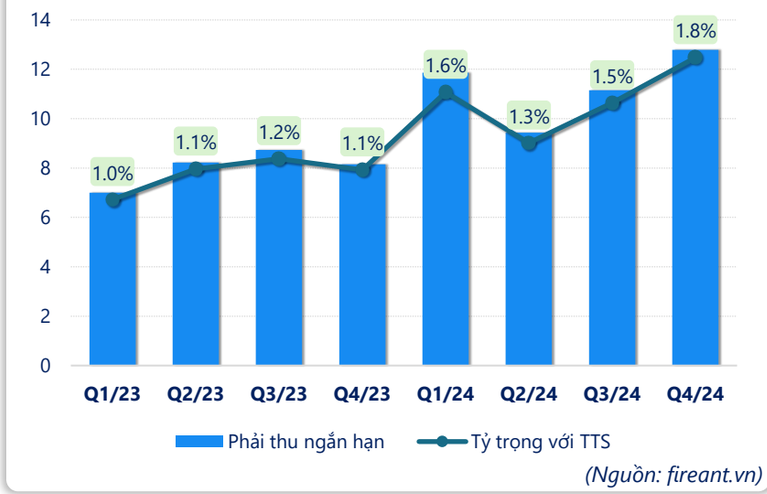
CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

Tiền và tương đương tiền



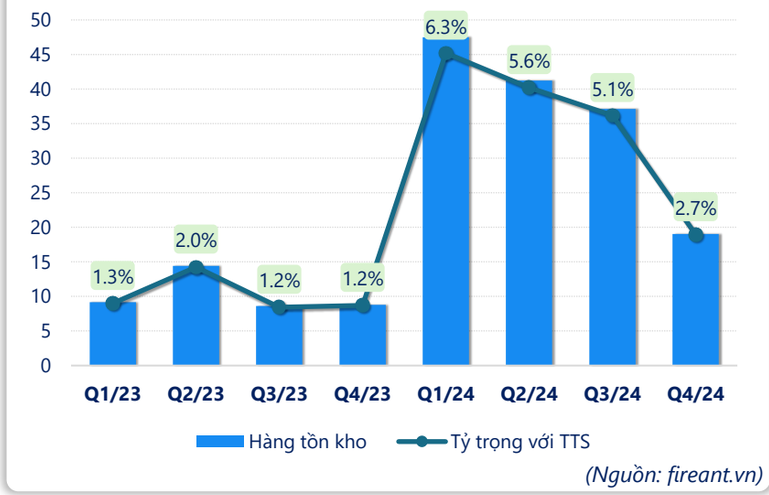
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



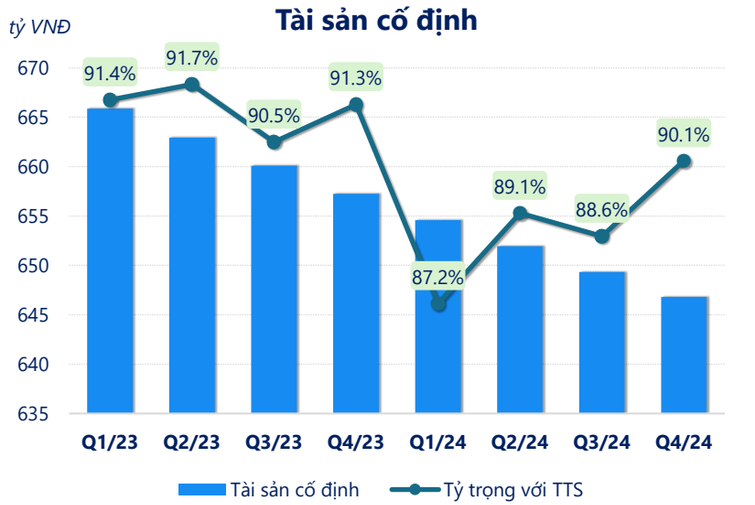
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



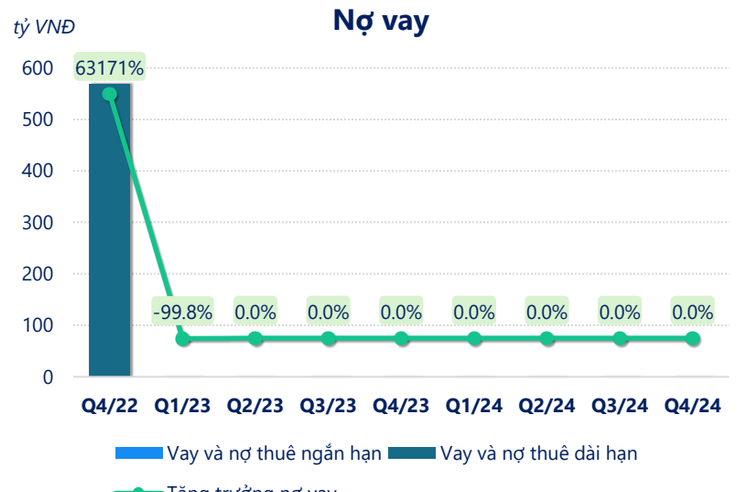
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



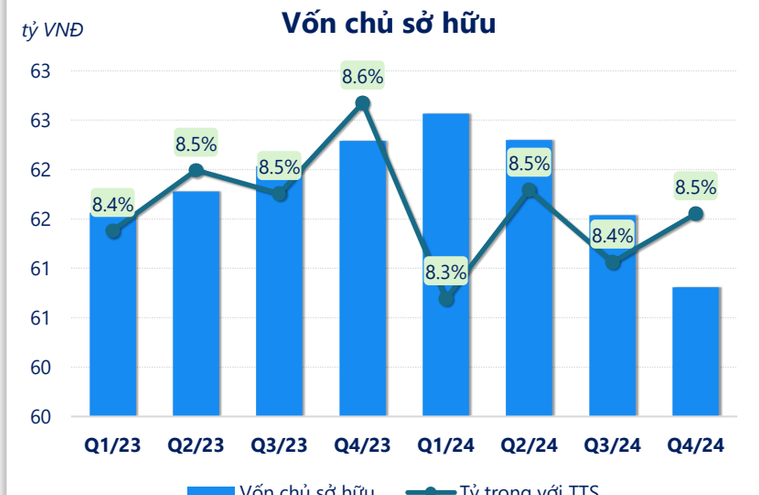
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

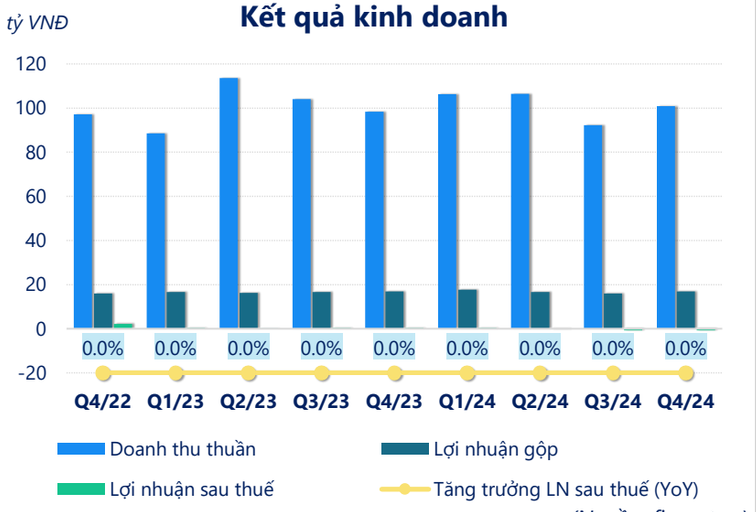


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

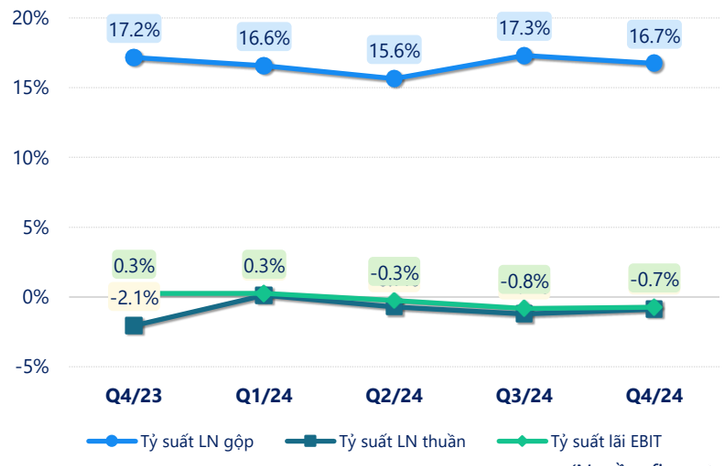
CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

Kết quả kinh doanh



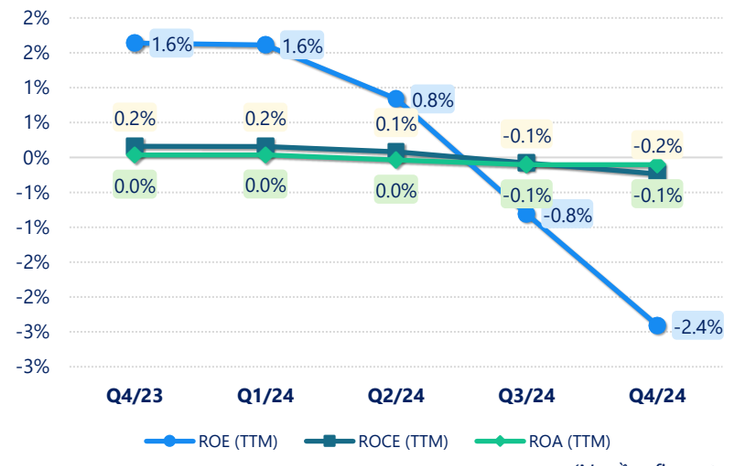
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



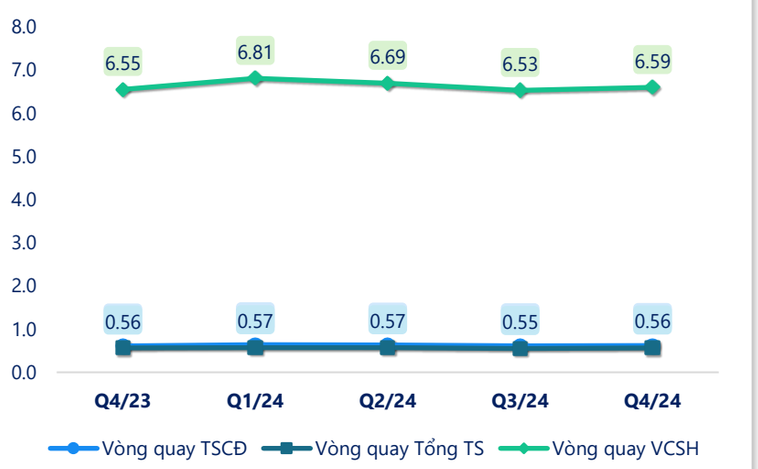
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



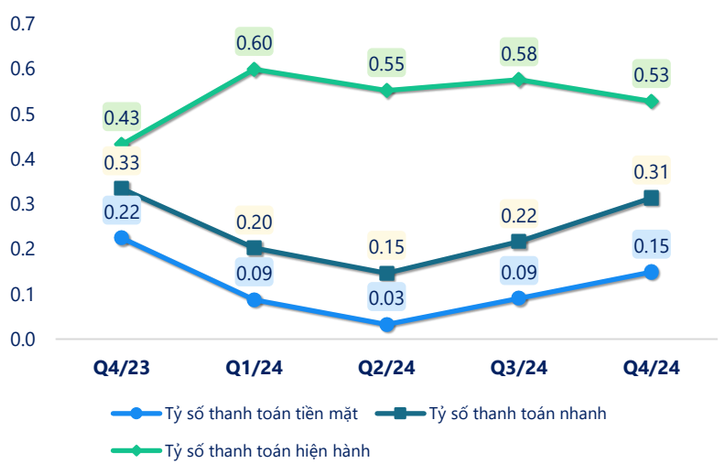
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



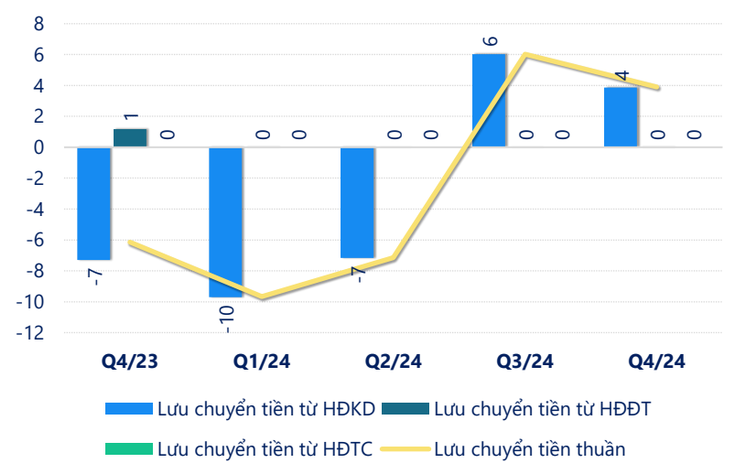
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**718**	**720**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	46.9	38.7	21.1%
Tiền và tương đương tiền	13.2	20.1	-34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	8.16	56.8%
Hàng tồn kho	19.0	8.79	117%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.66	11.3%
Tài sản dài hạn	**671**	**681**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	647	657	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.05**	**5.28**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	657	658	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**88.9**	**89.7**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	25.9	2.0%
Nợ dài hạn	568	568	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**60.8**	**62.3**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**60.8**	**62.3**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	98.3	106	106	92.2	101
Giá vốn hàng bán	81.4	88.7	89.7	76.2	84.0
Lợi nhuận gộp	16.9	17.6	16.6	16.0	16.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	-0.12	0.39	-0.26	-0.11	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.96	1.72	1.85	1.82	1.86
Chi phí QLDN	17.1	15.4	15.8	15.4	15.9
LN thuần từ HĐKD	-2.02	0.13	-0.75	-1.13	-0.88
Lợi nhuận khác	2.27	0.14	0.48	0.37	0.15
LN trước thuế	0.25	0.28	-0.27	-0.76	-0.73
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.28	-0.27	-0.76	-0.73
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.28	-0.27	-0.76	-0.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.31	-9.70	-7.17	6.02	3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.17	0.03	0.02	0.00	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	26.2	20.1	10.4	3.29	9.31
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.14**	**-9.67**	**-7.15**	**6.02**	**3.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.1	10.4	3.29	9.31	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic